TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 130/2022/DS-ST
Ngày: 16-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kiều L.

2. Bà Trần Thị Đổi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa*: Bà Võ Thị Ngọc Tư – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Trần Thúy D, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1949.

Địa chỉ: K, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông N: Ông Phạm Quốc S (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Bình Hữu 2, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn B, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Bình Hữu 2, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt, ông B có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Phạm Quốc S trình bày như sau:

Ngày 18/5/2018, bà Trần Thị Kim P có cho bà Nguyễn Thị Kim L mượn số tiền 90.000.000đồng.

Tháng 12/2018 (ngày 26/12/2018) bà P cho bà L mượn số tiền 100.000.000đồng và 01 cây vàng SJC (tạm tính là 35.000.000đồng).

Tháng 9/2019 và P cho bà L mượn 04 lần (ngày 12/9 dương lịch 100.000.000đồng, ngày 18/10 dương lịch 100.000.000đồng, 11/11 dương lịch là 200.000.000đồng và 18/12 dương lịch 100.000.000đồng), tổng cộng là 500.000.000đồng

Ngày 24/4/2020 bà L mượn bà P 100.000.000đồng

Ngày 11/6/2020, bà L mượn tiếp bà P số tiền 100.000.000đồng.

Tổng số tiền bà L mượn bà P là 925.000.000đồng.

Bà P đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà L trả số tiền còn thiếu nhưng bà L vẫn cố tình né tránh.

Vào năm 2022, bà P chết do bị bệnh.

Bà P có chồng là ông Nguyễn Văn N và có 01 người con gái D nhất là bà Nguyễn Trần Thúy D. Khi bà P chết, bà D và ông N đã nhiều lần liên hệ với bà L để đòi số tiền vay nhưng bà L vẫn không đồng ý trả.

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Kim L trả lại cho bà Nguyễn Trần Thúy D và ông Nguyễn Văn N số tiền 950.000.000đồng đã vay của bà Trần Thị Kim P và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 24/4/2020 cho đến khi xét xử, tạm tính là 150.000.000đồng. Như vậy, bà L có trách nhiệm trả tổng cộng cho ông N, bà D là 1.100.000.000đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình làm việc, bà D và ông N xin thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện, theo đó, oonh bà chỉ yêu cầu bà L cùng chồng là ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 925.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/6/2020 cho đến khi xét xử, tạm tính là 150.000.000đồng.

Tại phiên Tòa, ông S rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000đồng của tháng 12/2018 (26/12/2018); 1 cây vàng SJC ngày 18/01 dương lịch, các nguyên đơn yêu cầu bà L và ông B có trách nhiệm trả tổng cộng tiền nợ gốc đã vay 790.000.000đồng và tiền lãi suất 10%/năm, tính từ 11/6/2020 cho đến ngày xét xử.

Ngoài ra, các nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Thúy D và ông Nguyễn Văn N không trình bày gì thêm .

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Bà là hàng xóm của bà P. Bà xác nhận cha mẹ bà P đã chết lâu. Bà P chỉ có chồng là ông Nguyễn Văn N và con là bà Nguyễn Trần Thúy D.

Do hoàn cảnh khó khăn, vào khoảng năm 2019, bà có vay bà Trần Thị Kim P số tiền 100.000.000đồng. Bà P đưa cho bà số tiền 90.000.000đồng, trừ tiền 10.000.000đồng (tiền môi giới), lãi suất mỗi tháng 6.000.000đồng, không hẹn thời gian trả.

Sau đó, bà kẹt tiền, hỏi mượn thêm 100.000.000đồng, bà P trừ 10.000.000đồng tiền môi giới, trừ 30.000.000đồng tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng mà bà đã mượn trên, như vậy bà P chỉ đưa bà số tiền 60.000.000đồng.

Tổng cộng bà vay 02 lần, bà P chỉ đưa bà tổng số tiền là 160.000.000đồng nhưng về giấy tờ, bà ký thiếu bà P 200.000.000đồng.

Sau đó, bà không vay mượn N, lãi chồng lãi, tổng cộng bà P ghi bà thiếu 400.000.000đồng (gốc và lãi). Tuy nhiên, bà P kêu bà ký tên vào giấy nhận nợ là 500.000.000đồng (ngày 12/9 dương lịch 100.000.000đồng, ngày 18/10 dương lịch 100.000.000đồng, 11/11 dương lịch là 200.000.000đồng và 18/12/ dương lịch 100.000.000đồng). Bà P kêu bà ghi nợ là 500.000.000đồng, nhưng khi nào bà trả hết số tiền 400.000.000đồng (gốc và lãi), bà P sẽ tự động trừ cho bà 100.000.000đồng.

Sau khi bà P chết, chồng và con của bà P nhiều lần đến đòi tiền bà, nhưng bà không đồng ý trả do hai bên không thống nhất số nợ.

Đối với số tiền 90.000.000đồng của ngày 18/5/2018; số tiền 100.000.000đồng ngày 24/4/2020 và số tiền 100.000.000đồng ngày 11/6/2020 thì bà thừa nhận có mượn bà P với lãi suất cao, bà đã trả lãi và gốc, tuy nhiên do thân thiết, tin tưởng nhau nên không có giấy tờ gì hay ai chứng minh việc cho vay cũng như việc trả lãi cao.

Đối với số tiền 100.000.000đồng của tháng 12/2018 (26/12/2018); 1 cây vàng SJC ngày 18/01 dương lịch là tiền bà trả cho bà P những khoảng nợ khác, bà không hề mượn số tiền này. Nay ông S rút yêu cầu này, nên bà không có ý kiến gì.

Nay con bà P và chồng bà P yêu cầu bà và chồng – ông Lương Văn B có trách nhiệm liên đới trả số tiền 790.000.000đồng đã vay của bà Trần Thị Kim P và tiền lãi suất 10%/năm, tính từ 11/6/2020 cho đến ngày xét xử, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả cho bà D và ông N số tiền 400.000.000đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Đối với các yêu cầu của nguyên đơn về trả lãi suất 10%/năm thì bà không đồng ý, vì bà đã đóng lãi quá nhiều nên không đồng ý trả lãi.

Đối với yêu cầu chồng bà cùng liên đới trả tiền với bà, bà không đồng ý. Do số nợ đó, chỉ có một mình bà ký nhận, chồng bà không hề hay biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn B trình bày tại bản tự khai ngày 25/7/2022 như sau: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Kim L. Ông thống nhất theo lời trình bày của bà L về số nợ ông và bà L còn thiếu bà P là

400.000.000đồng, do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Trần Thúy D yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn B phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông N và bà D số tiền đã vay của bà P là 790.000.000đồng và lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 11/6/2020 cho đến ngày xét xử là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, bà L và ông B thừa nhận về mặt giấy tờ còn nợ bà P tổng cộng 400.000.000đồng, số tiền còn lại có vay nhưng đã trả rồi. Tuy nhiên, bà L và ông B không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc ông bà đã trả nợ gốc và lãi suất cao cho bà P. Do đó, việc ông N và bà D yêu cầu khởi kiện là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Trần Thúy D khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị Kim L, bà L hiện có hộ khẩu thường trú và có mặt tại Ấp Bình Hữu 2, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý là thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Trần Thúy D cho rằng bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn B có nợ bà P số tiền nợ vay 790.000.000đồng. Nay ông bà yêu cầu bà L và ông B có trách nhiệm trả số tiền này, yêu cầu tính lãi 10%/năm, tạm tính từ 11/6/2020 cho đến ngày xét xử (16/8/2022), tạm tính là 150.000.000đồng. Bà L và ông B chỉ đồng ý trả số tiền nợ đã vay gốc và lãi 400.000.000đồng, còn lại cho rằng có mượn nhưng đã trả xong. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự không cung cấp thêm chứng cứ gì chứng minh.

[2.2] Xét thấy, đối với số tiền 500.000.000đồng (ngày 12/9 dương lịch 100.000.000đồng, ngày 18/10 dương lịch 100.000.000đồng, 11/11 dương lịch là 200.000.000đồng và 18/12 dương lịch 100.000.000đồng). Cả hai bên đương sự đều thống nhất, bà L có ký giấy nợ với bà P số tiền nợ là 500.000.000đồng, đây là sự thật khách quan của vụ án, không cần phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS.

Tuy nhiên, bà L cho rằng bà chỉ nợ gốc và lãi 400.000.000đồng, bà P kêu viết giấy nợ 500.000.000đồng, khi nào bà trả hết số tiền 400.000.000đồng thì bà P sẽ tự động trừ số tiền 100.000.000đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ

án cũng như tại phiên Tòa, bà L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc bà trình bày số tiền 400.000.000đồng bao gồm gốc và lãi, cũng như bà trình bày đã trả lãi suất cao cho bà P, trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà D không thừa nhận việc này nên xét thấy đối với số tiền 500.000.000đồng mà bà D và ông N yêu cầu bà L trả là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[2.3] Đối với số tiền 90.000.000đồng của ngày 18/5/2018; số tiền 100.000.000đồng ngày 24/4/2020 và số tiền 100.000.000đồng ngày 11/6/2020 thì bà L có thừa nhận vay của bà P, tuy nhiên cho rằng vay lãi suất cao, bà đã trả lãi và gốc, tuy nhiên do thân thiết, tin tưởng nhau nên không có giấy tờ gì cũng như không ai chứng minh cho việc bà có trả nợ gốc đã vay cũng như việc trả lãi suất cao. Xét thấy, bà L có thừa nhận vay bà P số tiền này, cho rằng đã trả nhưng không cung cấp được chứng cứ đã trả, trong khi đó người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng không thừa nhận vấn đề này trả gốc và lãi này. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 290.000.000đồng mà bà L đã vay vào các ngày 18/5/2018, ngày 24/4/2020 và ngày 11/6/2020 là có căn cứ nên HĐXX ghi nhận.

Đối với số tiền 100.000.000đồng của tháng 12/2018 (26/12/2018) và 1 cây vàng SJC ngày 18/01 dương lịch, bị đơn không thừa nhận có nợ bà P, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc nợ này, tại phiên Tòa, ông S rút yêu cầu này, tạm tính số tiền là 135.000.000đồng. Xét việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội, pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bà D còn nợ bà P tổng số tiền nợ vay là 790.000.000đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì bên vay phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn, hai bên xác nhận, việc bà P và bà L xác lập giao dịch vay, không thời hạn trả và có tính lãi suất. Tuy nhiên, qua lời trình bày của hai bên đương sự, ngay sau khi bà P chết thì bà D và ông N cũng đã đến thông báo với bà L yêu cầu trả số tiền đã vay, như vậy, ông N và bà D đã thông báo cho bà L biết thời gian trả trước khi khởi kiện ở Tòa. Do đó, nay ông N và bà D yêu cầu bà L có trách nhiệm cùng chồng liên đới trả số tiền nợ vay 790.000.000đồng là có căn cứ nên HĐXX ghi nhận.

Bà L xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng, không được người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà D đồng ý nên HĐXX buộc bà L có trách nhiệm trả số tiền này 01 lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Xét về nghĩa vụ liên đới: Ông N và bà D yêu cầu chồng của bà L là ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả số tiền nợ vay 790.000.000đồng. Bà L không đồng ý vì cho rằng chồng bà không biết số nợ, tuy nhiên, trong quá trình làm việc, ông B thừa nhận cùng bà L trả số tiền nợ vay 400.000.000đồng, từ đó xác định được rằng, ông B biết về việc bà L có vay tiền của bà P và bà L sử dụng số tiền đó để chi tiêu chung cho sinh hoạt trong gia đình nên ông B mới đồng ý cùng bà L trả số tiền nợ vay.Từ đó, có đủ cơ sở để buộc ông B và bà L có trách nhiệm liên đới trả nợ vay cho ông N và bà D.

[3] Về tiền lãi: Việc bà L và bà P xác lập giao dịch vay, hai bên đương sự đều thống nhất có tính lãi nhưng không thống nhất lãi suất bao nhiêu. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 BLDS thì việc ông S yêu cầu lãi suất 10%/năm là có căn cứ nên HĐXX ghi nhận. Thời gian tính từ ngày 11/6/2020 (ngày cuối cùng bà L vay bà P) cho đến ngày xét xử là có lợi cho bà L và ông B nên HĐXX chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi là 790.000.000đồng x 0,83% x 26 tháng 5 ngày = 171.597.000đồng.

[4]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị Thúy D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Trần Thúy D số tiền đã vay nợ gốc là 790.000.000đồng (Bảy trăm chín chục triệu đồng chẵn) và lãi suất tính là 171.597.000đồng. Tổng cộng, bà L và ông B có trách nhiệm liên đới trả cho bà D, ông N số tiền 961.597.000đồng (Chín trăm sáu mươi mốt triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng chẵn).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn B phải chịu 40.847.910đồng, sung vào công quỹ Nhà nước. Hoàn trả cho bà Nguyễn Trần Thúy D số tiền 11.250.000đồng theo biên lai thu số 0011322 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Về kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND huyện Đức Hòa;
-TAND tỉnh Long An;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Cương